

BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI BẮC TRUNG BỘ
SỐ 4, ĐƯỜNG NGUYỄN HẢI, PHƯỜNG THÀNH VINH, TỈNH NGHỆ AN

Mã số thuế: 0202285936-004

Mẫu số: B 01 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100		12.693.131.947	18.544.545.438
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.003.354.541	14.584.518.579
1. Tiền	111		9.003.354.541	14.584.518.579
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		990.826.111	1.636.056.907
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		593.606.985	1.849.650.055
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		458.639.508	293.738.400
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		532.186.603	86.275.437
- Phải thu ngắn hạn khác (13881)	135A		511.512.667	25.207.898
- Phải thu ngắn hạn khác (33881)	135B			40.000.000
- Tạm ứng: ngắn hạn	135C			
- Ký quỹ, ký cược: ngắn hạn	135D			
- Phải thu người lao động	135E			
- Phải thu 3381	135F			
- Bảo hiểm xã hội	135G		15.319.881	15.327.449
- Doanh thu chờ phân bổ NH	135H			
- Kinh phí công đoàn	135I			222.264
- Bảo hiểm y tế	135J		3.738.851	3.901.676
- Bảo hiểm thất nghiệp	135K		1.615.204	1.616.150
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(593.606.985)	(593.606.985)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		2.521.676.746	2.303.063.862
1. Hàng tồn kho	141		2.521.676.746	2.303.063.862
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		177.274.549	20.906.090
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		177.274.549	20.906.090
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			

5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260+270)	200		1.865.751.919	1.610.747.773
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220			
1. TSCĐ hữu hình	221			
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ dài hạn	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252			
VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	260			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		1.865.751.919	1.610.747.773
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		1.418.984.814	1.163.980.668
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		446.767.105	446.767.105
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		14.558.883.866	20.155.293.211
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		14.547.874.680	20.155.293.211
I. Nợ ngắn hạn	310		14.547.874.680	20.155.293.211
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.186.793.207	4.616.284.382
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		322.655.357	
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		1.588.413.381	1.879.101.192

5. Phải trả người lao động	315		6.604.833.487	12.086.806.113
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		132.603.300	80.460.000
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		4.198.751.885	536.018.108
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		323.802.027	659.780.492
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		190.022.036	296.842.924
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả dài hạn nội bộ	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=411+412+413+414+415+416+417+418+419+420)	400		11.009.186	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A			
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11.009.186	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420A			
- LNST chưa phân phối kỳ này	420B		11.009.186	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		14.558.883.866	20.155.293.211

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Xuân Hưng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Xuân Hồ

Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2026

GIÁM ĐỐC




Lê Thanh Bình

Đơn vị báo cáo: Bảo đảm an toàn hàng hải Bắc Trung Bộ
Địa chỉ: Số 4 Đường Ngư Hải, Phường Thành Vinh, Tỉnh
Nghệ An

Mẫu số B 02a - DN
(Kèm theo TT số 99/2025/TT-BTC

ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Kỳ kế toán từ ngày 01/4/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		23.419.931.055	15.948.907.138	51.246.438.268	31.497.378.693
-Dịch vụ sự nghiệp công BDATHH			23.339.931.055	15.275.313.635	51.166.438.268	30.823.785.190
-Hoạt động sản xuất kinh doanh khác			80.000.000	673.593.503	80.000.000	673.593.503
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		23.419.931.055	15.948.907.138	51.246.438.268	31.497.378.693
-Dịch vụ sự nghiệp công BDATHH			23.339.931.055	15.275.313.635	51.166.438.268	30.823.785.190
-Hoạt động sản xuất kinh doanh khác			80.000.000	673.593.503	80.000.000	673.593.503
4. Giá vốn hàng bán	11		23.417.206.124	15.925.395.633	51.243.713.337	31.473.867.188
-Dịch vụ sự nghiệp công BDATHH			23.339.931.055	15.275.313.635	51.166.438.268	30.823.785.190
-Hoạt động sản xuất kinh doanh khác			77.275.069	650.081.998	77.275.069	650.081.998
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		2.724.931	23.511.505	2.724.931	23.511.505
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4.999.048	2.184.297	11.043.482	4.832.223
7. Chi phí tài chính	22					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26					
-Dịch vụ sự nghiệp công BDATHH						
-Hoạt động sản xuất kinh doanh khác						
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		7.723.979	25.695.802	13.768.413	28.343.728
11. Thu nhập khác	31		0	71.358.762	33.300.000	71.358.762
12. Chi phí khác	32		5.544	10.469.719	33.305.544	10.469.719
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(5.544)	60.889.043	(5.544)	60.889.043
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.718.435	86.584.845	13.762.869	89.232.771
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.544.796	17.316.969	2.753.683	17.846.554
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.173.639	69.267.876	11.009.186	71.386.217

Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2026

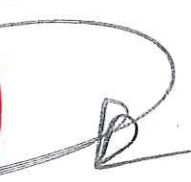
NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG TCKT

GIÁM ĐỐC





Nguyễn Xuân Hưng

Lê Xuân Hồ

Lê Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/4/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13.762.869	89.232.771
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02			
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch TGHD do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11.043.482)	(4.832.223)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.719.387	84.400.548
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		642.477.113	9.342.506.128
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(218.612.884)	(1.468.954.557)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(5.500.597.643)	(7.729.199.207)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(411.372.605)	(297.759.260)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(106.820.888)	(101.784.008)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5.592.207.520)	(170.790.356)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.043.482	4.832.223

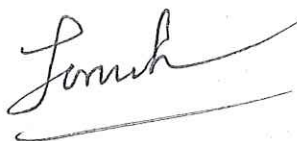
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		11.043.482	4.832.223
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(5.581.164.038)	(165.958.133)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.584.518.579	4.777.347.756
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		9.003.354.541	4.611.389.623

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG TCKT

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Hưng

Lê Xuân Hồ

Lê Thanh Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn.
2. Lĩnh vực kinh doanh.
3. Ngành nghề kinh doanh.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

- Căn cứ Quyết định số 1456/QĐ-BGTVT ngày 25/5/2010 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải chuyển Công ty bảo đảm an toàn hàng hải I thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc.

- Căn cứ QĐ số 55/ QĐ-CTBĐATHHMB ngày 9 tháng 9 năm 2010 của Công ty TNHH MTV BĐATHH miền Bắc “V/v chuyển Xí nghiệp BĐATHH 102 thuộc Công ty BĐATHH I thành Xí nghiệp Bảo đảm an toàn hàng hải Bắc Trung Bộ thuộc Công ty TNHH MTV Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc”.

Từ ngày 01 tháng 7 năm 2010 Xí nghiệp Bảo đảm an toàn hàng hải Bắc Trung Bộ bắt đầu thực hiện chế độ báo cáo tài chính theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Từ ngày 22 tháng 11 năm 2011 đổi tên Chi nhánh công ty TNHH Một thành viên bảo đảm an toàn hàng hải Miền Bắc - Xí nghiệp bảo đảm an toàn hàng hải Bắc trung bộ thành Chi nhánh tổng công ty bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc - Công ty TNHH một thành viên - Bảo đảm an toàn hàng hải Bắc Trung bộ theo thông báo số 547/TCTBĐATHHMB của Chủ tịch Hội đồng thành viên Tổng công ty bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Bảo đảm an toàn hàng hải Bắc Trung Bộ bắt đầu thực hiện chế độ báo cáo tài chính theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

Theo Quyết định 438/QĐ-BXD ngày 18/4/2025 của Bộ Xây dựng về việc thành lập Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải Việt Nam trực thuộc Bộ Xây dựng trên cơ sở hợp nhất Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc và Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam. Từ ngày 08/5/2025 Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải Việt Nam chính thức đi vào hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có mã số thuế doanh nghiệp 0202285936.

- Căn cứ Quyết định số 76/QĐ-VMSC ngày 08 tháng 5 năm 2025 của Hội đồng thành viên Tổng công ty BĐATHH Việt Nam về việc thành lập chi nhánh Tổng công ty bảo đảm an toàn hàng hải Việt Nam- Bảo đảm an toàn hàng hải Bắc Trung Bộ.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Bảo đảm an toàn hàng hải Bắc Trung Bộ bắt đầu thực hiện chế độ báo cáo tài chính theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ: 281 người

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Trường hợp Báo cáo tài chính nếu không so sánh được phải thuyết minh nêu rõ và giải trình lý do về sự không so sánh được giữa thông tin của kỳ báo cáo và thông tin kỳ so sánh trên Thuyết minh Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2026 kết thúc vào ngày 31/12/2026).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư
 9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học.
 10. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
 11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.
 12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán.
 13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận.
 14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
 15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ.
 16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.
 17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
 18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.
 19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
 20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
 21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
 22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác
 23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
 24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
 25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
 26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
 27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.
 28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
 29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Cuối quý II	Đầu năm
- Tiền mặt	135.666.189	79.476.043
- Tiền gửi không kỳ hạn	8.867.688.352	14.505.042.536
- Tiền đang chuyển		
- Tương đương tiền		
Cộng	9.003.354.541	14.584.518.579

2. Các khoản đầu tư tài chính

3. Phải thu của khách hàng	Cuối quý II	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	593.606.985	1.849.650.055
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ Công ty Cổ phần tập đoàn Thiên Minh Đức	390.746.985	390.746.985
+ Tổng công ty đầu tư xây dựng và thương mại Anh Phát - CTCP	0	344.520.000
+ Công ty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An	0	848.991.070
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	202.860.000	265.392.000
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

4. Phải thu khác	Cuối quý II		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu của người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Tạm ứng ngắn hạn				
- Kinh phí công đoàn		0		222.264
- BHXH, BHYT, BHTN;	20.673.936		20.845.275	
- Phải thu khác.	511.512.667		65.207.898	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Tạm ứng dài hạn;				
- Phải thu khác.				
Cộng	532.186.603		86.275.437	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

6. Nợ xấu

7. Hàng tồn kho:	Cuối quý II		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	2.015.444.507		1.891.758.426	
- Công cụ, dụng cụ;	226.340.225		356.657.866	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	266.463.572		41.219.128	
- Sản phẩm;	13.428.442		13.428.442	
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi đi bán;				
- Nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế.				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	2.521.676.746		2.303.063.862	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối quý II		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12. Tài sản sinh học

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

14. Chi phí chờ phân bổ	Cuối quý II	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	177.274.549	20.906.090
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	8.439.329	9.291.329
- Chi phí đi vay;		
- Phí sử dụng đường bộ, chi phí bảo hiểm;		
- Đồng phục		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	168.835.220	11.614.761
b) Dài hạn	1.418.984.814	1.163.980.668
- Chi phí sửa chữa		
- Công cụ dụng cụ	1.377.408.607	1.133.119.157
- Phần mềm máy tính		

- Các khoản khác	41.576.207	30.861.511
Cộng	1.596.259.363	1.184.886.758

15. Tài sản khác	Cuối quý II	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục) b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục) - Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	446.767.105	446.767.105
Cộng	446.767.105	446.767.105

16. Vay và nợ thuê tài chính

17. Phải trả người bán	Cuối quý II	Đầu năm
	Giá Trị	Giá Trị
	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả; + Công ty cổ phần thiết bị BHHH miền Bắc + Công ty TNHH Thiên Tài - Phải trả cho các đối tượng khác	1.215.099.875 231.573.312 184.674.244 770.545.651	4.616.284.382 1.668.023.060 437.711.786 2.510.549.536
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
Cộng	1.186.793.207	4.616.284.382
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán - Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn; - Các đối tượng khác		
Cộng	...	...
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)		
Cộng		
18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận		

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp đến hết quý II/2026	Số đã thực nộp đến hết quý II/2026	Cuối quý II/2026
a) Phải nộp - Thuế GTGT - Thuế TNDN - Thuế TNCN - Thuế môn bài - Các loại thuế khác Cộng	1.689.810.201 0 189.290.991	3.286.424.521 2.753.683 2.209.252.213	3.398.775.295 2.753.683 2.387.589.250	1.577.459.427 0 10.953.954
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
Cộng	1.879.101.192	5.498.430.417	5.789.118.228	1.588.413.381

20. Chi phí phải trả	Cuối quý II	Đầu năm
a) Ngắn hạn - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép; - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh; - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán; - Các khoản trích trước khác; b) Dài hạn - Lãi vay - Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	132.603.300	80.460.000
Cộng	132.603.300	80.460.000

21. Phải trả khác	Cuối quý II	Đầu năm
a) Ngắn hạn - Tài sản thừa chờ giải quyết; - Kinh phí công đoàn; - Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN - Phải trả về cổ phần hoá; - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn; - Cổ tức, lợi nhuận phải trả; - Các khoản phải trả, phải nộp khác. Cộng b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục) - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn - Các khoản phải trả, phải nộp khác	323.802.027 323.802.027 0	659.780.492 659.780.492 0

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
--	--	--

<i>22. Doanh thu chờ phân bổ</i>	<i>Cuối quý II</i>	<i>Đầu năm</i>
a) Ngắn hạn - Doanh thu nhận trước; - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống; - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác. Cộng b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn) c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

23. Trái phiếu phát hành

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

25. Dự phòng phải trả

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

27. Vốn chủ sở hữu

28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

29. Chênh lệch tỷ giá

30. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

31. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật

32. Các thông tin khác doanh nghiệp thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

VII-a. Sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Cuối quý II</i>	<i>Năm trước</i>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu - Doanh thu bán hàng; - Doanh thu cung cấp dịch vụ; - Doanh thu hợp đồng xây dựng; + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ; + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.	51.166.438.268	30.823.785.190
Cộng	51.166.438.268	30.823.785.190
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng). c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		

3. Giá vốn hàng bán	<i>Cuối quý II</i>	<i>Năm trước</i>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán; - Giá vốn của thành phẩm đã bán; Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm: + Hạng mục chi phí trích trước; + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục; + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh. - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp; - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư; - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư; - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ; - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định	51.166.438.268	30.823.785.190

mức trong kỳ; - Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn; - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho; - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	51.166.438.268	30.823.785.190

4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT

5. Doanh thu hoạt động tài chính

6. Chi phí tài chính

7. Thu nhập khác

8. Chi phí khác

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Cuối quý II	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN; - Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng; - Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác; - Các khoản ghi giảm khác.		

VII-b. Sản xuất kinh doanh khác

Đơn vị tính: VNĐ

	Cuối quý II	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu - Doanh thu bán hàng; - Doanh thu cung cấp dịch vụ;	80.000.000	673.593.503

- Doanh thu hợp đồng xây dựng; + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ; + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	80.000.000	673.593.503
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng). c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu Trong đó: - Chiết khấu thương mại; - Giảm giá hàng bán; - Hàng bán bị trả lại.		

3. Giá vốn hàng bán	Cuối quý II	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán; - Giá vốn của thành phẩm đã bán; Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm: + Hạng mục chi phí trích trước; + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục; + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh. - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp; - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư; - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư; - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ; - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ; - Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn; - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho; - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	77.275.069	650.081.998
Cộng	77.275.069	650.081.998
4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT		

5. Doanh thu hoạt động tài chính	Cuối quý II	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay - Lãi bán các khoản đầu tư; - Cổ tức, lợi nhuận được chia; - Lãi chênh lệch tỷ giá; - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; - Doanh thu hoạt động tài chính khác.	11.043.482	4.832.223
Cộng	11.043.482	4.832.223

6. Chi phí tài chính

7. Thu nhập khác	Cuối quý II	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ; - Lãi do đánh giá lại tài sản; - Tiền phạt thu được; - Thuế được giảm; - Các khoản khác.	33.300.000	71.358.762
Cộng	33.300.000	71.358.762
8. Chi phí khác	Cuối quý II	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ; - Lỗ do đánh giá lại tài sản; - Các khoản bị phạt về thuế GTGT - Các khoản bị phạt về thuế TNCN - Các khoản bị phạt chậm nộp BHXH - Các khoản điều chỉnh chênh lệch giá thanh lý thiết bị - Các khoản khác.	33.305.544	10.469.719
Cộng	33.305.544	10.469.719

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Cuối quý II	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN; - Các khoản chi phí QLDN khác. b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng; - Các khoản chi phí bán hàng khác. c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác; - Các khoản ghi giảm khác.		

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố (SX công ích + SXKD khác)	Cuối quý II	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	13.012.433.906	10.743.274.810
- Chi phí nhân công;	35.867.437.926	19.857.057.556
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;		
- Chi phí dự phòng	2.408.117.212	1.825.115.894
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	180.968.737	118.651.288
- Chi phí khác bằng tiền.		
Cộng	51.468.957.781	32.544.099.548

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Cuối quý II	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	13.762.869	89.232.771
- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
+ Chi phí không được trừ	5.544	
- Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	13.768.413	89.232.771
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.753.683	17.846.554
- Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.753.683	17.846.554

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng
2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ
5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về việc đáp ứng giả định hoạt động liên tục áp dụng đối với trường hợp Ban giám đốc xác định có tồn tại các sự kiện hoặc điều kiện có thể gây nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của đơn vị..
7. Thuyết minh về các giả định và ước tính quan trọng
8. Các biện pháp/ giải pháp khác
- X. Những nội dung sửa đổi, bổ sung biểu mẫu, tên và nội dung các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính so với biểu mẫu Báo cáo tài chính được Bộ Tài chính quy định (nếu có)

Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

T.P.TCKT

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Hưng

Lê Xuân Hồ

Lê Thanh Bình